

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.099.200.000	3.728.270.079	1.629.070.079	177,60
-	Thu NSDP hưởng 100%	245.000.000	413.978.447	168.978.447	168,97
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.854.200.000	3.314.291.632	1.460.091.632	178,75
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.711.981.495	211.968.593.479	78.256.611.984	158,53
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.314.981.495	21.652.997.771	(661.983.724)	97,03
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111.397.000.000	190.315.595.708	78.918.595.708	170,84
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.749.062.780	9.749.062.780	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	135.811.181.495	179.667.071.149	43.855.889.654	132,29
1	Chi đầu tư phát triển		11.757.624.400	11.757.624.400	
2	Chi thường xuyên	135.290.368.495	167.388.633.749	32.098.265.254	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	520.813.000	520.813.000	-	100,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	5.114.417.000	5.114.417.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.114.417.000	5.114.417.000	
-	Vốn đầu tư		-		
-	Vốn sự nghiệp		5.114.417.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	-	
-	Vốn đầu tư		-		
-	Vốn sự nghiệp		-		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.361.188.544	40.361.188.544	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		303.249.645	303.249.645	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	135.181.981.495	135.811.181.495	253.685.878.762	225.445.926.338	187,66	166,00
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.470.000.000	2.099.200.000	31.829.822.503	3.728.270.079	2.165,29	177,60
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	321.483.650	-		
	- Thuế giá trị gia tăng		-	321.483.650			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			34.484.170	11.689.151		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.105.869			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			23.378.301	11.689.151		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-			
	- Thuế giá trị gia tăng			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			58.766.015			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	820.000.000	1.854.200.000	20.616.766.589	3.299.518.329	2.514,24	177,95
	- Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	251.100.000,00	11.376.418.688	422.607.998	1.404,50	168,30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.482.708.058			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	3.100.000,00	10.050.500	3.115.655	100,51	100,51
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên		1.600.000.000,00	5.747.589.343	2.873.794.676		
5	Lệ phí trước bạ	80.000.000	80.000.000,00	2.770.591.711	125.045.325	3.463,24	156,31
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000,00	6.710.113	6.710.113	67,10	67,10
8	Thuế thu nhập cá nhân	405.000.000		4.367.996.663	-	1.078,52	
9	Thuế bảo vệ môi trường			-			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí	155.000.000	155.000.000	385.343.761	221.413.708	248,61	142,85
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			118.406.722			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	155.000.000	155.000.000,00	266.937.039	221.413.708	172,22	142,85
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			-			
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-			
11	Tiền sử dụng đất			1.853.018.600			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-			
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			1.853.018.600			
12	Thu tiền thuê đất			72.904.466			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			72.904.466			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		-	67.200.000			
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý		-	-			
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý		-	67.200.000			
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
16	Thu khác ngân sách			677.212.511	60.809.301		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			261.062.145			
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			597.344.254	3.084.152		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			587.063.750			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			10.280.504	3.084.152		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
20	Thu từ hoạt động xổ số						
II	Thu về dầu thô						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng						
1.1	Thuế tài nguyên						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.5	Thuế đặc biệt						
1.6	Thu khác						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.						
3	Phụ thu về dầu, khí						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	133.711.981.495	133.711.981.495	212.106.993.479	211.968.593.479	158,63	158,53
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.711.981.495	133.711.981.495	211.968.593.479	211.968.593.479	158,53	158,53
1.	Bổ sung cân đối	22.314.981.495	22.314.981.495	21.652.997.771	21.652.997.771	97,03	97,03
2.	Bổ sung có mục tiêu	111.397.000.000	111.397.000.000	190.315.595.708	190.315.595.708	170,84	170,84
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	111.397.000.000	111.397.000.000	190.315.595.708	190.315.595.708	170,84	170,84
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			138.400.000	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			9.749.062.780	9.749.062.780		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	135.811.181.495	225.445.926.338	166,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	135.811.181.495	179.667.071.149	132,29
I	Chi đầu tư phát triển	-	11.757.624.400	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	11.757.624.400	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.105.760.000	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		336.888.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		9.865.831.400	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		449.145.000	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495	167.388.633.749	123,73
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	100.591.214.000	104.309.335.389	103,70
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000	520.813.000	100,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	5.114.417.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.114.417.000	
I.1	Vốn đầu tư			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
I.2	Vốn sự nghiệp	-	5.114.417.000	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-	3.109.440.000	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-	-	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-	2.004.977.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
1	Vốn đầu tư			
2	Vốn sự nghiệp			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		303.249.645	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.361.188.544	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	135.811.181.495	184.781.488.149	48.970.306.654	136,06
I	Chi đầu tư phát triển	-	11.757.624.400	11.757.624.400	
1	Chi đầu tư cho các dự án		11.757.624.400	11.757.624.400	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.105.760.000	1.105.760.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		336.888.000	336.888.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		9.865.831.400	9.865.831.400	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		449.145.000	449.145.000	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495	173.023.863.749	37.733.495.254	127,89
-	Chi quốc phòng	404.646.000	1.029.300.548	624.654.548	254,37
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.460.777.000	1.775.836.305	315.059.305	121,57
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	104.309.335.389	3.718.121.389	103,70
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			
-	Chi Văn hóa thông tin	400.546.000	624.330.200	223.784.200	155,87
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	96.617.000	79.705.986	(16.911.014)	82,50
-	Chi Thể dục thể thao	153.535.000	212.332.128	58.797.128	138,30
-	Chi Bảo vệ môi trường	161.497.000	144.427.601	(17.069.399)	89,43
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.256.812.000	6.254.264.550	2.997.452.550	192,04
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	21.971.572.000	43.574.850.998	21.603.278.998	198,32
-	Chi Bảo đảm xã hội	6.663.596.495	15.019.480.044	8.355.883.549	225,40
-	Chi khác	129.556.000	-	(129.556.000)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000		(520.813.000)	-
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	303.249.645		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	40.361.188.544		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Các cơ quan tổ chức	229.341.405.592	2.763.583.000	192.664.866.229		33.912.956.363	9.524.718.400	24.388.237.963	184.781.488.149	2.726.333.000	167.909.446.749		14.145.708.400	9.031.291.400	5.114.417.000				80,57	98,65	87,15	41,71
1	Xã Sơn Hà	229.341.405.592	2.763.583.000	192.664.866.229		33.912.956.363	9.524.718.400	24.388.237.963	184.781.488.149	2.726.333.000	167.909.446.749		14.145.708.400	9.031.291.400	5.114.417.000				80,57	98,65	87,15	41,71
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở huyện Sơn Hà(1081413)	16.129.673.017		16.129.673.017					15.083.253.242		15.083.253.242								93,51		93,51	
	Trường Mầm non Sơn Thượng(1116271)	5.266.749.694		5.266.749.694					4.465.673.477		4.465.673.477								84,79		84,79	
	Trường Mầm non Hướng Dương(1116272)	5.237.920.166		5.237.920.166					4.518.744.754		4.518.744.754								86,27		86,27	
	Trường Mầm non Họa Mi(1116307)	8.030.016.609		8.030.016.609					7.808.698.797		7.808.698.797								97,24		97,24	
	Trường Mầm non 17/3(1116308)	6.050.299.494		6.050.299.494					5.519.777.897		5.519.777.897								91,23		91,23	
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 1(1116311)	9.736.576.185		9.736.576.185					9.064.231.414		9.064.231.414								93,09		93,09	
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 2(1116312)	10.121.632.756		10.121.632.756					9.276.868.387		9.276.868.387								91,65		91,65	
	Trường Tiểu học Sơn Thượng(1116313)	10.618.296.558		10.618.296.558					10.192.690.492		10.192.690.492								95,99		95,99	
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Di Lăng(1116332)	11.722.812.393		11.722.812.393					11.022.458.496		11.022.458.496								94,03		94,03	
	Trường Trung học cơ sở Sơn Thượng(1116336)	7.173.692.119		7.173.692.119					6.939.459.307		6.939.459.307								96,73		96,73	
	Trường Trung học cơ sở Sơn Bao(1116339)	19.967.718.104		19.967.718.104					19.257.944.689		19.257.944.689								96,45		96,45	
	Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1144043)	179.984.000		179.984.000					179.984.000		179.984.000								100,00		100,00	
	ỦY BAN MẶT TRÁN TÒ QUỐC VIỆT NAM XÃ SƠN HÀ(1151856)	7.942.507.153		7.077.497.153		871.010.000		871.010.000	6.373.097.369		6.373.097.369								80,24		90,12	
	Văn phòng Đăng ủy Xã Sơn Hà(1155029)	8.311.048.377		8.311.048.377					6.453.972.558		6.453.972.558								77,66		77,66	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà(1155168)	6.970.898.701		986.166.701		5.984.732.000		5.984.732.000	3.911.019.420		801.579.420		3.109.440.000		3.109.440.000				56,10		81,28	51,96
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1159925)	83.593.278.866		66.060.782.963		17.532.495.963		17.532.495.963	52.955.989.450		50.951.012.450		2.004.977.000		2.004.977.000				63,35		77,13	11,44
	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)(7852591)	1.117.408.000	1.117.408.000						1.112.919.000	1.112.919.000									99,60	99,60		
	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía(7970444)	17.349.000				17.349.000	17.349.000		17.349.000				17.349.000	17.349.000					100,00			100,00
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng(8014355)	2.888.000				2.888.000	2.888.000		2.888.000				2.888.000	2.888.000					100,00			100,00
	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023(8051930)	31.065.350				31.065.350	31.065.350		31.065.350				31.065.350	31.065.350					100,00			100,00
	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH THCS Pa Rang(8083910)	24.000.000				24.000.000	24.000.000		22.008.000				22.008.000	22.008.000					91,70			91,70
	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)(8083911)	662.899.000				662.899.000	662.899.000		662.899.000				662.899.000	662.899.000					100,00			100,00
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia(8089009)	334.000.000				334.000.000	334.000.000		334.000.000				334.000.000	334.000.000					100,00			100,00
	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mức: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bô Reo(8090049)	155.000.000				155.000.000	155.000.000		148.658.000				148.658.000	148.658.000					95,91			95,91
	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mức: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vói(8091085)	25.000.000				25.000.000	25.000.000		21.292.000				21.292.000	21.292.000					85,17			85,17
	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024(8115434)	94.399.650				94.399.650	94.399.650		94.399.650				94.399.650	94.399.650					100,00			100,00
	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng(8132868)	450.000.000	450.000.000						449.145.000	449.145.000									99,81	99,81		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025(8134580)	736.000.000				736.000.000	736.000.000		736.000.000				736.000.000	736.000.000					100,00			100,00
	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao(8136210)	276.000.000				276.000.000	276.000.000		276.000.000				276.000.000	276.000.000					100,00			100,00
	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương. (8136900)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		913.802.000				913.802.000	913.802.000					99,33			99,33
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trang(8138959)	1.380.000.000				1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000				1.034.314.000	1.034.314.000					74,95			74,95
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025(8138961)	580.500.000				580.500.000	580.500.000		552.000.000				552.000.000	552.000.000					95,09			95,09
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến(8138965)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		902.387.000				902.387.000	902.387.000					98,09			98,09
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trùm (nối tiếp)(8138969)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		905.687.000				905.687.000	905.687.000					98,44			98,44
	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia(8148477)	400.000.000				400.000.000	400.000.000		340.480.000				340.480.000	340.480.000					85,12			85,12
	Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao(8148825)	1.196.175.000	1.196.175.000						1.164.269.000	1.164.269.000									97,33	97,33		
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH77 đi Làng Múng (nối tiếp)(8151773)	1.150.000.000				1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000				1.142.834.000	1.142.834.000					99,38			99,38
	Đường GTNT theo cơ chế tình hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025(8161828)	209.144.400				209.144.400	209.144.400		209.144.400				209.144.400	209.144.400					100,00			100,00
	Đường giao thông xóm Mang Đép, thôn Nước Bao (8167376)	686.473.000				686.473.000	686.473.000		684.084.000				684.084.000	684.084.000					99,65			99,65
II	Dự phòng ngân sách																					
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	0																				

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi DT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi DT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi DT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi DT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								303.249.645									303.249.645				
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								40.361.188.544							40.361.188.544						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	135.811.181.495	-	135.811.181.495	225.445.926.338	-	225.445.926.338	166,00		166,00
A	CHI CÁN ĐỔI NSDP	135.811.181.495	-	135.811.181.495	179.667.071.149	-	179.667.071.149	132,29		132,29
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	11.757.624.400	-	11.757.624.400			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	11.757.624.400	-	11.757.624.400			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi quốc phòng	-			-					
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			1.105.760.000		1.105.760.000			
-	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
-	Chi Văn hóa thông tin	-			336.888.000		336.888.000			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
-	Chi Thể dục thể thao	-			-					
-	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
-	Chi các hoạt động kinh tế	-			9.865.831.400		9.865.831.400			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			449.145.000		449.145.000			
-	Chi Bảo đảm xã hội	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495		135.290.368.495	167.388.633.749		167.388.633.749	123,73		123,73
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000		100.591.214.000	104.309.335.389		104.309.335.389	103,70		103,70
2	Chi khoa học và công nghệ	-								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000		520.813.000	520.813.000		520.813.000	100,00		100,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		5.114.417.000	-	5.114.417.000			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	5.114.417.000	-	5.114.417.000			
I.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-			-					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-			-		-			
I.2	Vốn sự nghiệp	-	-	-	5.114.417.000	-	5.114.417.000			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-			3.109.440.000		3.109.440.000			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-			-	-				
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-			2.004.977.000		2.004.977.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-			
1	Vốn đầu tư	-			-		-			
2	Vốn sự nghiệp	-			-		-			
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				303.249.645		303.249.645			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				40.361.188.544		40.361.188.544			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

T T	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán				Số tiền còn lại	So sánh (%)			
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư					Thường xuyên
	TỔNG SỐ	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
A	VỐN ĐẦU TƯ	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	1.646.175.000	1.613.414.000	1.613.414.000		-		32.761.000	98%		98,01%
1	8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.164.269.000	1.164.269.000							97,33%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	449.145.000	449.145.000	-		-	855.000	100%	0,00	99,81%
II	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	10.642.126.400	10.144.210.400	10.144.210.400		10.144.210.400		497.916.000	95%	0,00	95,32%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030	9.172.760.000	8.679.333.000	8.679.333.000		8.679.333.000		493.427.000	95%	0,00	94,62%
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000	736.000.000		736.000.000		0	100%		100,00%
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000	276.000.000		276.000.000		0	100%		100,00%
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	552.000.000	552.000.000		552.000.000		28.500.000	95%		95,09%
1.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000	334.000.000		334.000.000		0	100%		100,00%
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	148.658.000	148.658.000		148.658.000		6.342.000	96%		95,91%
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	913.802.000	913.802.000		913.802.000		6.198.000	99%		99,33%
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	22.008.000	22.008.000		22.008.000		1.992.000	92%		91,70%
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vồ	25.000.000	21.292.000	21.292.000		21.292.000		3.708.000	85%		85,17%
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000	662.899.000		662.899.000		0	100%		100,00%
g	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Lăng Trang	1.380.000.000	1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000		345.686.000	75%		74,95%
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	902.387.000	902.387.000		902.387.000		17.613.000	98%		98,09%
i	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Lăng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	905.687.000	905.687.000		905.687.000		14.313.000	98%		98,44%
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	340.480.000	340.480.000		340.480.000		59.520.000	85%		85,12%
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Lăng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000		7.166.000	99%		99,38%
m	Đường giao thông xóm Mang Dẹp thôn Nước Bao	686.473.000	684.084.000	684.084.000		684.084.000		2.389.000	100%		99,65%
1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000	2.888.000		2.888.000		0	100%		100,00%
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.469.366.400	1.464.877.400	1.464.877.400		1.464.877.400		4.489.000	100%		99,69%
2.1	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000	17.349.000		17.349.000		0	100%		100,00%
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350	31.065.350		31.065.350		0	100%		100,00%
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650	94.399.650		94.399.650		0	100%		100,00%
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000		4.489.000	100%		99,60%
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400	209.144.400		209.144.400		0	100%		100,00%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bã sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	217.053.104.192	10.537.925.036	335.119.936.995	71.398.242.161	173.023.863.749	944.309.335.389		9.029.300.548	9.775.836.305		624.330.200	79.705.996	212.332.128	44.427.601	9.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	11.574.850.998	15.019.480.044		79,71
	Xã Sơn Hà	217.053.104.192	10.537.925.036	335.119.936.995	71.398.242.161	173.023.863.749	944.309.335.389		9.029.300.548	9.775.836.305		624.330.200	79.705.996	212.332.128	44.427.601	9.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	11.574.850.998	15.019.480.044		79,71
1	Tổng hợp ngân sách xã	217.053.104.192	10.537.925.036	335.119.936.995	71.398.242.161	173.023.863.749	944.309.335.389		9.029.300.548	9.775.836.305		624.330.200	79.705.996	212.332.128	44.427.601	9.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	11.574.850.998	15.019.480.044		79,71
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở huyện Sơn Hà(1081413)	16.129.673.017	297.217.017	16.108.179.000	224.277.000	15.083.253.242	15.083.253.242																93,51
	Trường Mầm non Sơn Thượng(1116271)	5.266.749.694	126.716.694	4.760.289.000	379.744.000	4.465.673.477	4.465.673.477																84,79
	Trường Mầm non Hướng Dương(1116272)	5.237.920.166	165.867.466	4.688.506.000	383.546.700	4.518.744.754	4.518.744.754																86,27
	Trường Mầm non Hòa Mỹ(1116307)	8.030.016.809	528.889	7.224.623.000	304.864.720	7.806.698.797	7.806.698.797																97,24
	Trường Mầm non 17/3(1116308)	6.050.299.404	201.489.494	5.578.607.000	370.203.000	5.519.777.897	5.519.777.897																91,23
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 1(1116311)	9.736.576.185	106.698.185	9.865.282.000	364.596.000	9.564.231.414	9.564.231.414																93,09
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 2(1116312)	10.121.632.756	215.783.076	9.460.134.000	7.445.715.660	9.276.868.367	9.276.868.367																91,65
	Trường Tiểu học Sơn Thượng(1116313)	10.618.296.558	1.469.558	9.745.280.000	371.547.000	10.192.690.492	10.192.690.492																95,99
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Di Lăng(1116332)	11.722.812.393	176.917.393	10.764.247.000	781.648.000	11.022.458.496	11.022.458.496																94,03
	Trường Trung học cơ sở Sơn Thượng(1116336)	7.173.692.119	20.720.119	9.721.531.000	431.441.000	9.309.459.307	9.309.459.307																96,73
	Trường Trung học cơ sở Sơn Bao(1116339)	19.967.718.104	97.803.104	18.674.536.000	1.956.370.000	19.257.944.689	19.257.944.689																96,45
	Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1144043)	179.984.000			179.984.000	179.984.000									179.984.000		179.984.000						100,00
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà (1151856)	7.942.507.153	392.510.000	4.965.522.930	2.364.474.223	3.373.097.369														3.373.097.369			80,24
	Văn phòng Đăng ký Xã Sơn Hà(1155029)	8.311.048.377		3.861.822.400	4.449.225.977	5.453.972.558	57.782.117													3.396.190.441			77,66
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà(1155168)	6.970.898.701	3.289.120.000	636.467.707	3.045.310.394	3.911.019.420							79.705.996	212.332.128		939.321.000		639.321.000		398.760.306	5.980.900.000		56,10
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1159925)	33.593.278.866	5.445.084.041	35.044.909.958	31.103.284.887	32.955.989.430	101.752.320		9.029.300.548	9.775.836.305		624.330.200			44.427.601	4.434.959.550	2.490.674.000	2.305.969.550	638.316.000	10.408.802.882	12.438.580.044		63,35

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2025
CHI ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CMTMQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CMTMQG								
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	12.288.301.400	12.288.301.400						10.642.126.400	10.642.126.400		11.757.624.400	11.757.624.400						10.144.210.400	10.144.210.400		32.761.000	497.916.000	73,47%	100%	81,01%	52,35%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	1.646.175.000	1.646.175.000									1.613.414.000	1.613.414.000														
1	8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.196.175.000									1.164.269.000	1.164.269.000									31.906.000		100%			100%
2	Sân chừa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	450.000.000									449.145.000	449.145.000									855.000					
II	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	10.642.126.400	10.642.126.400	-	-	-	-	-	10.642.126.400	10.642.126.400	-	10.144.210.400	10.144.210.400						10.144.210.400	10.144.210.400		497.916.000					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GP 2021-2030	9.172.760.000	9.172.760.000						9.172.760.000	9.172.760.000		8.679.333.000	8.679.333.000						8.679.333.000	8.679.333.000		493.427.000					
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000							
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000							
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	580.500.000						580.500.000	580.500.000		552.000.000	552.000.000						552.000.000	552.000.000		28.500.000					
1.2	Dự án 4: Dẫn tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																										
	Tiểu Dự án 1: Dẫn tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN																										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nía	334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000							
b	Trường MN Sơn Thượng; Hàng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bò Reo	155.000.000	155.000.000						155.000.000	155.000.000		148.658.000	148.658.000						148.658.000	148.658.000		6.342.000					
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		913.802.000	913.802.000						913.802.000	913.802.000		6.198.000					
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rung	24.000.000	24.000.000						24.000.000	24.000.000		22.008.000	22.008.000						22.008.000	22.008.000		1.992.000					
e	Trường TH Sơn Thượng; Hàng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vồ	25.000.000	25.000.000						25.000.000	25.000.000		21.292.000	21.292.000						21.292.000	21.292.000		3.708.000					
f	Đường giao thông nông thôn thôn Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000							
g	Đường BTXM từ Tà Hồng đi Làng Trạng	1.380.000.000	1.380.000.000						1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000	1.034.314.000						1.034.314.000	1.034.314.000		345.686.000					
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		902.387.000	902.387.000						902.387.000	902.387.000		17.613.000					
i	Đường BTXM từ Tà Hồng đi Làng Trăm (nối tiếp)	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		905.687.000	905.687.000						905.687.000	905.687.000		14.313.000					
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nía	400.000.000	400.000.000						400.000.000	400.000.000		340.480.000	340.480.000						340.480.000	340.480.000		59.520.000					
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.150.000.000						1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000	1.142.834.000						1.142.834.000	1.142.834.000		7.166.000					
m	Đường giao thông xóm Màng Đép thôn Nước Bao	686.473.000	686.473.000						686.473.000	686.473.000		684.084.000	684.084.000						684.084.000	684.084.000		2.389.000					
1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000							
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.469.366.400	1.469.366.400						1.469.366.400	1.469.366.400		1.464.877.400	1.464.877.400						1.464.877.400	1.464.877.400		4.489.000					
2.1	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Múa	17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000							
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350							
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650							
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Màng Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.117.408.000						1.117.408.000	1.117.408.000		1.112.919.000	1.112.919.000						1.112.919.000	1.112.919.000		4.489.000					
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400							

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Chi tiêu	Kính ghi năm trước chuyển sang	Chi ra		Dự toán năm 2025	Chi ra				Quyết toán năm 2025	Trung đại		KPI giảm, cấp 3+	Trung đại		Đơn vị tính: Triệu đồng		Chí chủ				
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp							
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán năm đầu	Hỗ trợ trung ương	Tổng vốn sự nghiệp							Dự toán năm đầu	Hỗ trợ trung ương					
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số		8.698.881.963	2.899.000	8.687.982.963	33.915.956.363	9.824.718.488	7.349.737.000	2.172.082.400	24.388.237.963	5.780.255.000	14.145.708.488	9.031.291.400	5.114.417.000					9.767.247.963	493.427.000	9.273.828.963	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (08/79)		2.389.120.000		2.389.120.000	6.666.692.000				6.666.692.000			3.171.572.000	3.189.440.000		2.189.440.000			3.097.252.000		3.497.252.000	
1.1	Đầu tư hỗ trợ xã hội, phát triển mô hình giảm nghèo bền vững và nâng cao năng lực người dân vùng khó khăn (19/47)		2.219.000.000		2.219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000			1.856.000.000	2.195.681.679		2.195.681.679			1.679.298.330		1.679.298.330	
	Xã Sơn Hòa		219.000.000		219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000			856.000.000	2.195.681.679		2.195.681.679			1.679.298.330		1.679.298.330	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)		219.000.000		219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000			856.000.000	2.195.681.679		2.195.681.679			1.679.298.330		1.679.298.330	
1.2	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống người dân vùng khó khăn (19/47)		532.170.000		532.170.000	1.126.680.000				1.126.680.000			594.510.000	438.670.000		438.670.000			688.010.000		688.010.000	
	Xã Sơn Hòa		532.170.000		532.170.000	1.126.680.000				1.126.680.000			594.510.000	438.670.000		438.670.000			688.010.000		688.010.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)		532.170.000		532.170.000	1.126.680.000				1.126.680.000			594.510.000	438.670.000		438.670.000			688.010.000		688.010.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					108.510.000				108.510.000									108.510.000		108.510.000	
1.3	Phát triển giảm nghèo bền vững, xây dựng mô hình giảm nghèo bền vững và nâng cao năng lực người dân vùng khó khăn (19/47)					568.000.000				568.000.000			568.000.000			568.000.000			568.000.000		568.000.000	
	Xã Sơn Hòa					568.000.000				568.000.000			568.000.000			568.000.000			568.000.000		568.000.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)					568.000.000				568.000.000			568.000.000			568.000.000			568.000.000		568.000.000	
1.4	Truyền thông và giám sát về thông tin người dân vùng khó khăn (19/47)					216.132.000				216.132.000			216.132.000			216.132.000			216.132.000		216.132.000	
	Xã Sơn Hòa					216.132.000				216.132.000			216.132.000			216.132.000			216.132.000		216.132.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)					216.132.000				216.132.000			216.132.000			216.132.000			216.132.000		216.132.000	
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình người dân vùng khó khăn (19/47)					439.090.000				439.090.000			439.090.000			439.090.000			439.090.000		439.090.000	
	Xã Sơn Hòa					439.090.000				439.090.000			439.090.000			439.090.000			439.090.000		439.090.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					439.090.000				439.090.000			439.090.000			439.090.000			439.090.000		439.090.000	
1.6	Đầu tư hỗ trợ xã hội, phát triển mô hình giảm nghèo bền vững và nâng cao năng lực người dân vùng khó khăn (19/47)		406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000			158.000.000	385.298.330		385.298.330			178.961.679		178.961.679	
	Xã Sơn Hòa		406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000			158.000.000	385.298.330		385.298.330			178.961.679		178.961.679	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)		406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000			158.000.000	385.298.330		385.298.330			178.961.679		178.961.679	
1.7	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống người dân vùng khó khăn (19/47)		131.750.000		131.750.000	227.750.000				227.750.000			96.000.000	89.870.000		89.870.000			137.800.000		137.800.000	
	Xã Sơn Hòa		131.750.000		131.750.000	227.750.000				227.750.000			96.000.000	89.870.000		89.870.000			137.800.000		137.800.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)		131.750.000		131.750.000	227.750.000				227.750.000			96.000.000	89.870.000		89.870.000			137.800.000		137.800.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					23.000.000				23.000.000			23.000.000			23.000.000			23.000.000		23.000.000	
1.8	Phát triển giảm nghèo bền vững, xây dựng mô hình giảm nghèo bền vững và nâng cao năng lực người dân vùng khó khăn (19/47)					83.040.000				83.040.000			83.040.000			83.040.000			83.040.000		83.040.000	
	Xã Sơn Hòa					83.040.000				83.040.000			83.040.000			83.040.000			83.040.000		83.040.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					83.040.000				83.040.000			83.040.000			83.040.000			83.040.000		83.040.000	
1.9	Truyền thông và giám sát về thông tin người dân vùng khó khăn (19/47)					37.680.000				37.680.000			37.680.000			37.680.000			37.680.000		37.680.000	
	Xã Sơn Hòa					37.680.000				37.680.000			37.680.000			37.680.000			37.680.000		37.680.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)					37.680.000				37.680.000			37.680.000			37.680.000			37.680.000		37.680.000	
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình người dân vùng khó khăn (19/47)					69.120.000				69.120.000			69.120.000			69.120.000			69.120.000		69.120.000	
	Xã Sơn Hòa					69.120.000				69.120.000			69.120.000			69.120.000			69.120.000		69.120.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					69.120.000				69.120.000			69.120.000			69.120.000			69.120.000		69.120.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (08/79)		116.433.000		116.433.000	873.691.400		351.958.400	16.349.000	335.699.400			521.733.000			405.300.000		351.958.400	351.958.400		521.733.000	
	Xã Sơn Hòa					873.691.400				873.691.400			521.733.000			405.300.000			405.300.000		521.733.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)					873.691.400				873.691.400			521.733.000			405.300.000			405.300.000		521.733.000	
2.1	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bền vững và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn người dân vùng khó khăn (19/47)					154.400.000				154.400.000			154.400.000			154.400.000			154.400.000		154.400.000	
	Xã Sơn Hòa					154.400.000				154.400.000			154.400.000			154.400.000			154.400.000		154.400.000	
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hòa (11/25160)					154.400.000				154.400.000			154.400.000			154.400.000			154.400.000		154.400.000	
2.2	Giai vùng quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn người dân vùng khó khăn (19/47)					27.000.000				27.000.000			27.000.000			27.000.000			27.000.000		27.000.000	
	Xã Sơn Hòa					27.000.000				27.000.000			27.000.000			27.000.000			27.000.000		27.000.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					27.000.000				27.000.000			27.000.000			27.000.000			27.000.000		27.000.000	
2.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn người dân vùng khó khăn (19/47)					36.000.000				36.000.000			36.000.000			36.000.000			36.000.000		36.000.000	
	Xã Sơn Hòa					36.000.000				36.000.000			36.000.000			36.000.000			36.000.000		36.000.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					36.000.000				36.000.000			36.000.000			36.000.000			36.000.000		36.000.000	
2.4	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch chiến lược của tỉnh và huyện, xã và các ngành chức năng và các đơn vị quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới (19/47)		60.433.000		60.433.000	60.433.000				60.433.000			60.433.000			60.433.000			60.433.000		60.433.000	
	Xã Sơn Hòa					60.433.000				60.433.000			60.433.000			60.433.000			60.433.000		60.433.000	
	Vấn phòng Hộ động nhân dân và Ty ban nhân dân xã Sơn Hòa (11/59925)					60.433.000				60.433.000			60.433.000			60.433.000			60.433.000		60.433.000	
2.5	Phát triển hệ thống kinh tế - xã hội, cơ bản nông thôn, bền vững, đầu tư, đầu																					

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chi ra		Dự toán năm2025	Chi ra						Quyết toán năm 2025	Trọng đó		KP giảm, sắp tr 4	Trọng đó		Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trọng đó		Chi chú	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm			Tổng vốn đầu tư			Dự toán đầu năm		Bổ sung trong năm	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hết trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2022 và Sơn Bua (02/26/20)				240.000.000	240.000.000	240.000.000						240.000.000	240.000.000								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thương năm 2025 (01/10/61)				502.000.000	502.000.000	502.000.000						400.000.000	400.000.000				22.000.000	22.000.000			
3.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước	1.527.432.500		1.527.432.500	5.263.432.500					5.263.432.500		8.676.000.000	1.300.050.000		1.300.050.000			3.903.382.500	3.903.382.500			
	Xã Sơn Hà	527.432.500		527.432.500	5.203.432.500					5.203.432.500		8.676.000.000	1.300.050.000		1.300.050.000			3.903.382.500	3.903.382.500			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	527.432.500		527.432.500	5.203.432.500					5.203.432.500		8.676.000.000	1.300.050.000		1.300.050.000			3.903.382.500	3.903.382.500			
3.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh và đơn vị sự nghiệp của NSƯT (08/14)	28.714.000	2.899.000	25.815.000	6.836.791.000	6.349.976.000	934.000.000	413.077.000	486.815.000		461.000.000	6.635.149.000	6.148.334.000	486.815.000				201.642.000	201.642.000			
	Xã Sơn Hà	28.714.000	2.899.000	25.815.000	6.836.791.000	6.349.976.000	934.000.000	413.077.000	486.815.000		461.000.000	6.635.149.000	6.148.334.000	486.815.000				201.642.000	201.642.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	28.714.000	2.899.000	25.815.000	6.836.791.000	6.349.976.000	934.000.000	413.077.000	486.815.000		461.000.000	6.635.149.000	6.148.334.000	486.815.000				201.642.000	201.642.000			
	Đường giao thông nông thôn Măng Nà - Núi Bua (núi sập) (08/08/11)	2.899.000	2.899.000		602.899.000	602.899.000	600.000.000					602.899.000	602.899.000									
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa cộng đồng xã Sơn Hà (08/09/09)				286.000.000	286.000.000	286.000.000					286.000.000	286.000.000									
	Trường MN Sơn Thương - Hàng mọt: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Đă Bua (09/09/04)				100.000.000	100.000.000	100.000.000					95.412.000	95.412.000				4.588.000	4.588.000				
	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hoàng Đường (01/10/00)				800.000.000	800.000.000	800.000.000					800.000.000	800.000.000									
	Đường BTXM từ cầu 02 623 đi đến nhà Long Châu (01/10/05)				1.200.000.000	1.200.000.000	2.000.000.000					1.020.195.000	1.020.195.000					179.805.000	179.805.000			
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Lăng Trùng (01/10/05)				800.000.000	800.000.000	800.000.000					798.977.000	798.977.000					1.023.000	1.023.000			
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Lăng Trùng (núi sập) (01/10/00)				800.000.000	800.000.000	800.000.000					798.480.000	798.480.000					1.540.000	1.540.000			
	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Núi Bua (01/10/17)				348.000.000	348.000.000	348.000.000					340.480.000	340.480.000					7.520.000	7.520.000			
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường (00/17 đi Lăng Măng (núi sập) (01/12/17)				1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000					992.834.000	992.834.000					7.166.000	7.166.000			
	Đường giao thông nông thôn Đă Bua - Núi Bua (01/12/17)				413.077.000	413.077.000	413.077.000					413.077.000	413.077.000									
3.4	Phát triển giao tiếp dân tộc thiểu số và vùng dân cư sản xuất nông, lâm nghiệp theo chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước				3.954.000.000					3.954.000.000		3.954.000.000						3.954.000.000	3.954.000.000			
	Xã Sơn Hà				3.954.000.000					3.954.000.000		3.954.000.000						3.954.000.000	3.954.000.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)				3.954.000.000					3.954.000.000		3.954.000.000						3.954.000.000	3.954.000.000			
3.5	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống từ dân cư các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nông thôn và NSƯT (08/14)				328.000.000					328.000.000		328.000.000						328.000.000	328.000.000			
	Xã Sơn Hà				328.000.000					328.000.000		328.000.000						328.000.000	328.000.000			
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (11/17/16)				328.000.000					328.000.000		328.000.000						328.000.000	328.000.000			
3.6	Thúc đẩy việc làm, giảm nghèo, nâng cao thể trạng, tâm sức người dân tộc thiểu số, phát triển vùng sản xuất nông, lâm nghiệp theo chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước				221.033.000					221.033.000		221.033.000						221.033.000	221.033.000			
	Xã Sơn Hà				221.033.000					221.033.000		221.033.000						221.033.000	221.033.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)				221.033.000					221.033.000		221.033.000						221.033.000	221.033.000			
3.7	Đầu tư phát triển nhân dân tộc thiểu số và người dân tộc thiểu số sản xuất nông, lâm nghiệp theo chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước	1.684.000.000		1.684.000.000	1.888.000.000					1.888.000.000		204.000.000						1.888.000.000	1.888.000.000			
	Xã Sơn Hà	684.000.000		684.000.000	1.888.000.000					1.888.000.000		204.000.000						1.888.000.000	1.888.000.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	684.000.000		684.000.000	1.888.000.000					1.888.000.000		204.000.000						1.888.000.000	1.888.000.000			
3.8	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc thi hành thực hiện chương trình nông thôn mới NSƯT (08/14)	22.000.000		22.000.000	705.000.000					705.000.000		683.000.000						705.000.000	705.000.000			
	Xã Sơn Hà	22.000.000		22.000.000	705.000.000					705.000.000		683.000.000						705.000.000	705.000.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	22.000.000		22.000.000	705.000.000					705.000.000		683.000.000						705.000.000	705.000.000			
3.9	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nông thôn và NSƯT (08/14)	71.723.500		71.723.500	415.073.500	210.500.000	210.500.000			204.573.500		132.850.000	204.000.000	204.000.000				211.073.500	6.500.000	204.573.500		
	Xã Sơn Hà	71.723.500		71.723.500	415.073.500	210.500.000	210.500.000			204.573.500		132.850.000	204.000.000	204.000.000				211.073.500	6.500.000	204.573.500		
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	71.723.500		71.723.500	415.073.500	210.500.000	210.500.000			204.573.500		132.850.000	204.000.000	204.000.000				211.073.500	6.500.000	204.573.500		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thương năm 2025 (01/10/61)				96.000.000	96.000.000	96.000.000						96.000.000	96.000.000								
	Hết trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2022 và Sơn Bua (02/26/20)				36.000.000	36.000.000	36.000.000						36.000.000	36.000.000								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thương năm 2025 (01/10/61)				78.500.000	78.500.000	78.500.000						72.000.000	72.000.000				6.500.000	6.500.000			
3.10	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chủ trương của Đảng và chính sách dân tộc của Nhà nước	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000					1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000			940.950.000	940.950.000			
	Xã Sơn Hà	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000					1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000			940.950.000	940.950.000			
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000					1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000			940.950.000	940.950.000			
3.11	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh và đơn vị sự nghiệp của NSƯT (08/14)	23.000.963		23.000.963	1.355.384.963	1.230.284.000	806.888.000	423.396.000	125.100.963		102.100.000	1.067.671.000	966.999.000	100.672.000				287.713.963	263.285.000	24.428.963		
	Xã Sơn Hà	23.000.963		23.000.963	1.355.384.963	1.230.284.000	806.888.000	423.396.000	125.100.963		102.100.000	1.067.671.000	966.999.000	100.672.000				287.713.963	263.285.000	24.428.963		
	Tên phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (11/19/25)	23.000.963		23.000.963	1.355.384.963	1.230.284.000	806.888.000	423.396.000	125.100.963		102.100.000	1.067.671.000	966.999.000	100.672.000				287.713.963	263.285.000	24.428.963		
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pú, xã Sơn Thương (01/12/15)				2.888.000	2.888.000	2.888.000					2.888.000	2.888.000									
	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH THCS Pú Bung (08/09/10)				24.000.000	24.000.000	24.000.000					22.008.000	22.008.000					1.992.000	1.992.000			

STT	Chi tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chi ra		Dự toán năm2025	Chi ra					Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kế giám, sắp trã	Trong đó		Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Chí chủ		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp						
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm											
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường giao thông nông thôn Mãng Núi - Phước Bùn (nội cấp) (0803911)					60.000.000	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000								
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tình thương đồng tử dân phố Núi Nua (080909)					48.000.000	48.000.000	48.000.000					48.000.000	48.000.000								
	Trường MN Sơn Thương, Hàng mư: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bà Rịa (080909)					55.000.000	55.000.000	55.000.000					53.246.000	53.246.000					1.754.000	1.754.000		
	Trường HT Sơn Thương, Hàng mư: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Lũng Vĩ (0809085)					25.000.000	25.000.000	25.000.000					21.292.000	21.292.000					3.708.000	3.708.000		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu sơn Thương, Thương (0136000)					120.000.000	120.000.000	120.000.000					113.802.000	113.802.000					6.198.000	6.198.000		
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Lũng Trạng (0138915)					180.000.000	180.000.000	180.000.000					14.119.000	14.119.000					165.881.000	165.881.000		
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 632 đi đến nhà em Châu (013893)					120.000.000	120.000.000	120.000.000					103.410.000	103.410.000					16.590.000	16.590.000		
	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Lũng Trạng (nội cấp) (0138900)					120.000.000	120.000.000	120.000.000					107.227.000	107.227.000					12.773.000	12.773.000		
	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Núi Nua (0148477)					52.000.000	52.000.000	52.000.000											52.000.000	52.000.000		
	Sửa chữa, nâng cấp nền đường DHTT đi Lũng Măng (nội cấp) (0132773)					150.000.000	150.000.000	150.000.000					150.000.000	150.000.000								
	0465275, 0465276					273.396.000	273.396.000	273.396.000					271.007.000	271.007.000					2.389.000	2.389.000		
3.12	Phát triển giao dự đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20515)					609.000.000				609.000.000		609.000.000							609.000.000	609.000.000		
	Nà Sơn Hà					609.000.000				609.000.000		609.000.000							609.000.000	609.000.000		
	Tân phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)					609.000.000				609.000.000		609.000.000							609.000.000	609.000.000		
3.13	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20516)					57.800.000				57.800.000		57.800.000							57.800.000	57.800.000		
	Nà Sơn Hà					57.800.000				57.800.000		57.800.000							57.800.000	57.800.000		
	Trung tâm Công ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1151168)					57.800.000				57.800.000		57.800.000							57.800.000	57.800.000		
3.14	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, làm trẻ người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)					70.000.000				70.000.000		70.000.000							70.000.000	70.000.000		
	Nà Sơn Hà					70.000.000				70.000.000		70.000.000							70.000.000	70.000.000		
	Tân phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)					70.000.000				70.000.000		70.000.000							70.000.000	70.000.000		
3.15	Thực hiện thành lập gói và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em (08518, 20518)	366.320.000		366.320.000		721.320.000				721.320.000		355.000.000							721.320.000	721.320.000		
	Nà Sơn Hà	366.320.000		366.320.000		721.320.000				721.320.000		355.000.000							721.320.000	721.320.000		
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà (1151168)	366.320.000		366.320.000		721.320.000				721.320.000		355.000.000							721.320.000	721.320.000		
3.16	Đầu tư phát triển nhân dân tộc thiểu số và trẻ ít người và nhân dân tộc của nhiều khu dân nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)	193.000.000		193.000.000		296.350.000				296.350.000		103.350.000							296.350.000	296.350.000		
	Nà Sơn Hà	193.000.000		193.000.000		296.350.000				296.350.000		103.350.000							296.350.000	296.350.000		
	Tân phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	193.000.000		193.000.000		296.350.000				296.350.000		103.350.000							296.350.000	296.350.000		
3.17	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	2.400.000		2.400.000		104.400.000				104.400.000		102.000.000							104.400.000	104.400.000		
	Nà Sơn Hà	2.400.000		2.400.000		104.400.000				104.400.000		102.000.000							104.400.000	104.400.000		
	Tân phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	2.400.000		2.400.000		104.400.000				104.400.000		102.000.000							104.400.000	104.400.000		
3.18	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (08521, 20521)	26.190.000		26.190.000		149.690.000				149.690.000		123.500.000							149.690.000	149.690.000		
	Nà Sơn Hà	26.190.000		26.190.000		149.690.000				149.690.000		123.500.000							149.690.000	149.690.000		
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà (1151556)	26.190.000		26.190.000		149.690.000				149.690.000		123.500.000							149.690.000	149.690.000		